

Unit 2. RELATIONSHIPS**PART 1: VOCABULARY AND GRAMMAR REVIEW****A. VOCABULARY**

argument	/'ɑ:gjumənt/	(n.)	sự tranh cãi, sự tranh luận
relationship	/rɪ'leɪʃnʃɪp/	(n.)	mối quan hệ, mối liên hệ
romantic relationship	/rəʊ'mæntɪk rɪ'leɪʃnʃɪp/	(n. phr.)	mối quan hệ lãng mạn
be in a relationship	/bi ɪn ə rɪ'leɪʃnʃɪp/	(v. phr.)	hẹn hò, có mối quan hệ tình cảm
betray	/bɪ'treɪ/	(v.)	phản bội, lừa dối, phụ lòng tin
break up (with someone)	/breɪk ʌp/	(phr. v.)	chia tay
concentrate (on)	/'kɒnsntreɪt/	(v)	tập trung
counsellor	/'kaʊnsələ(r)/	(n.)	người khuyên bảo, cố vấn
date	/deɪt/	(n.)	cuộc hẹn hò, sự hẹn gặp
emotional	/ɪ'məʊʃənl/	(adj.)	cảm động, cảm xúc
lend an ear	/lend ən ɪə(r)/	(v. phr.)	lắng nghe và thấu hiểu
opposite-sex	/'ɒpəzɪt seks/	(adj.)	khác giới
quit school	/kwɪt sku:l/	(v. phr.)	bỏ học
reconcile (with someone)	/'reknsaɪl/	(v)	làm hòa, giảng hòa
single-sex school	/'sɪŋɡl seks sku:l/	n. phr.)	trường học một giới (trường nữ sinh, trường nam sinh)
sympathetic	/,sɪmpə'tetɪk/	(adj.)	đồng cảm, thông cảm
achievement	/ə'tʃi:vmənt/	(n.)	thành tích, thành tựu
appearance	/ə'piərəns/	(n.)	diện mạo, vẻ bề ngoài
community	/kə'mju:nəti/	(n.)	cộng đồng
confidence	/'kɒnfɪdəns/	(n.)	sự tin tưởng, sự tin cậy
contribution	/,kɒntrɪ'bju:ʃn/	(n.)	sự đóng góp
engage	/ɪn'geɪdʒ/	(v.)	thu hút (sự chú ý...), giành được (tình cảm...)
enthusiastic	/ɪn,θju:zi'æstɪk/	(adj.)	nhiệt tình, hào hứng
initiative	/ɪ'nɪʃətɪv/	(n.)	bước khởi đầu, sự khởi xướng
matchmaking	/'mætʃmeɪkɪŋ/	(n.)	sự làm mối
on good terms (with someone)	/ɒn ɡʊd tɜ:mz/	(idiom)	có quan hệ tốt với ai
oppose	/ə'pəʊz/	(v.)	chống đối, phản đối
permission	/pə'mɪʃn/	(n.)	sự cho phép, sự chấp nhận
persuade	/pə'sweɪd/	(v.)	thuyết phục
potential	/pə'tenʃl/	(adj.)	tiềm năng, tiềm tàng
psychologist	/saɪ'kɒlədʒɪst/	(n.)	nhà tâm lý học
reaction	/rɪ'ækʃn/	(n.)	sự phản ứng
tension	/'tenʃn/	(n.)	sự căng thẳng, tình trạng căng thẳng
turn into	/tɜ:n 'ɪntu:/	(phr. v.)	biến thành, trở thành